

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- + Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- + Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- + Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện và một số cơ quan khác có liên quan.

- Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định.

- Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

4.3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bắt buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho

nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành là một phần nội dung của quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; kết hợp với việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm 2023, và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Vì vậy, có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, địa phương và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện là căn cứ để khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Nội dung, trình tự thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

2. KIẾN NGHỊ

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh sớm phê duyệt kế hoạch để huyện Châu Thành làm căn cứ tổ chức thực hiện và quản lý sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 mà huyện đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

Theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Châu Thành	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Châu Thành	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Châu Thành	
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2023 huyện Châu Thành	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Châu Thành	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) huyện Châu Thành	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành	

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu	Nội dung	Ghi chú
1	Phụ lục 1	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 theo từng loại đất.	
2	Phụ lục 2	Danh mục các công trình, dự án dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất trong năm 2023.	
2	Phụ lục 3	Bản vẽ các vị trí, ranh giới các dự án có thu hồi đất trong Diện tích năm kế hoạch 2023	

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	100,00	787,87	4.751,30	1.838,73	2.509,86	3.247,14	3.633,54	2.746,63	4.099,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.990,50	88,89	635,88	4.313,24	1.592,74	2.314,90	2.685,84	3.299,63	2.442,12	3.706,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.305,46	69,05	482,14	2.610,07	1.348,67	1.901,23	2.158,35	2.647,62	2.068,21	3.089,17
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.305,46</i>	<i>69,05</i>	<i>482,14</i>	<i>2.610,07</i>	<i>1.348,67</i>	<i>1.901,23</i>	<i>2.158,35</i>	<i>2.647,62</i>	<i>2.068,21</i>	<i>3.089,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	840,25	3,56	22,36	139,49	52,71	65,44	207,26	209,31	86,66	57,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.721,16	11,52	118,39	582,97	147,34	340,50	309,29	434,60	247,46	540,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	931,26	3,94	-	931,26	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,21	0,37	8,56	10,48	11,97	3,20	8,03	3,66	35,47	5,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,16	0,45	4,43	38,97	32,06	4,53	2,91	4,44	4,32	13,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.624,11	11,11	151,99	438,06	245,98	194,97	561,31	333,91	304,51	393,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	11,16	0,05	6,90	-	-	-	-	-	4,26	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	0,86	-	-	-	-	202,33	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,07	0,23	-	54,07	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	0,12	1,22	12,06	0,13	0,32	9,22	2,97	1,60	0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,35	0,09	3,05	0,38	1,85	0,31	11,35	1,84	0,09	2,47
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,03	0,41	-	3,93	-	-	2,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.536,40	6,51	55,58	276,39	153,89	124,78	249,54	224,38	189,94	261,90

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)
	- Đất giao thông	DGT	340,48	1,44	20,13	48,83	78,05	31,26	69,74	37,69	26,72	28,07
	- Đất thủy lợi	DTL	1.022,17	4,33	20,71	218,11	68,77	86,77	145,65	144,81	126,86	210,48
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,44	0,07	4,52	0,72	-	0,06	0,21	-	9,81	0,11
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,36	0,03	5,31	0,23	0,38	0,11	0,08	0,12	0,06	0,07
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,99	0,10	3,60	2,81	1,36	2,68	4,38	3,82	2,47	2,87
	- Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	5,10	0,02	0,89	1,03	-	-	-	1,22	0,62	1,34
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,42	0,01	0,17	1,54	0,17	-	-	-	-	0,55
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,00	0,06	-	-	0,10	0,03	0,04	0,02	0,05
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	0,02	0,07	-	2,30	-	0,33	0,84	0,10	0,32
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,99	0,14	0,06	1,50	2,17	2,04	8,27	5,00	11,10	2,85
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,90	0,35	-	1,33	0,68	1,55	20,39	30,69	12,19	15,07
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	1,30	0,01	0,07	0,29	-	0,21	0,46	0,14	-	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,01	0,01	-	0,14	0,06	0,08	0,18	0,84	0,20	0,52
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,98	1,76	-	67,63	54,89	42,81	85,97	66,02	49,21	48,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,20	0,17	40,20	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,10	0,05	7,84	0,25	0,84	0,91	0,22	0,22	0,68	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,19	0,02	0,19	1,17	2,00	0,16	1,06	0,13	0,43	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,92	0,02	-	0,22	-	0,15	1,43	-	0,47	2,65

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	1,19	33,53	25,75	28,39	25,45	-	34,70	57,62	76,45
2.20	Đất mặt nước chuyển dùng	MNC	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-		-	-	-	-	-	-	-	-
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG*											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-									
2	Đất khu kinh tế	KKT	-									
3	Đất đô thị	KDT	787,87	3,34	787,87							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyển trồng lúa nước, khu vực chuyển trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.305,46	69,05	482,14	2.610,07	1.348,67	1.901,23	2.158,35	2.647,62	2.068,21	3.089,17
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	931,26	3,94		931,26						
6	Khu du lịch	KDL	-									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	256,40	1,09		54,07			202,33			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	28,27	0,12	1,22	12,06	0,13	0,32	9,22	2,97	1,60	0,74
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT										
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo KH 2022 được duyệt ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2022	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	23.614,61	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.803,83	20.990,50	186,67	100,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.103,90	16.305,46	201,56	101,25
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.103,90	16.305,46	201,56	101,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	861,73	840,25	-21,48	97,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.709,11	2.721,16	12,05	100,44
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	18,65	931,26	912,61	4.993,35
	Trong đó:- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,12	87,21	2,09	102,46
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.025,32	105,16	-920,16	10,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.810,78	2.624,11	-186,67	93,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	12,08	11,16	-0,92	92,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	202,33	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,85	54,07	-65,78	45,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,63	28,27	-8,36	77,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,59	21,35	-34,24	38,41
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	7,16	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.584,29	1.536,40	-47,89	96,98
	- Đất giao thông	DGT	384,59	340,48	-44,10	88,53
	- Đất thủy lợi	DTL	1.019,14	1.022,17	3,03	100,30
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,44	15,44	0,00	100,00
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,52	6,36	-0,16	97,55
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,12	23,99	-2,13	91,85
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,68	5,10	-0,58	89,79
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,56	2,42	-0,14	94,53
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,30	-	100,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,95	3,95	-	100,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,95	32,99	0,04	100,12
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,70	81,90	0,20	100,24
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	
	- Đất chợ	DCH	5,34	1,30	-4,04	24,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26	2,01	-0,25	88,94
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,76	414,98	-11,78	97,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,96	40,20	-18,76	68,18

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích theo KH 2022 được duyet ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2022	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,32	11,10	0,78	107,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66	5,19	0,53	111,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,92	4,92	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	281,89	-	100,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	

Ghi chú: ⁽¹⁾ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						X. Phú Tân	X. Phú Tân	X. Phú Tân
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh			
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		23.614,61	100,00	787,87	4.751,30	1.838,73	2.509,86	3.247,14	3.633,54	2.746,63	4.099,54	
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.806,31	88,11	613,92	4.259,32	1.536,12	2.311,65	2.679,85	3.288,91	2.419,92	3.696,62	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.115,59	68,24	462,42	2.554,61	1.304,20	1.894,79	2.151,41	2.631,60	2.044,32	3.072,25	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16.115,59	68,24	462,42	2.554,61	1.304,20	1.894,79	2.151,41	2.631,60	2.044,32	3.072,25	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	854,17	3,62	23,51	141,56	55,04	67,15	208,56	211,58	88,31	58,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.714,88	11,50	115,18	580,43	146,63	341,98	308,96	433,13	247,31	541,26	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	931,26	3,94		931,26							
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,98	0,34	8,39	10,48	11,35	3,20	8,01	3,66	30,05	5,84	
1.8	Đất làm muối	LMU	-										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,42	0,46	4,43	40,97	18,90	4,53	2,91	8,94	9,94	18,81	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.808,30	11,89	173,95	491,98	302,61	198,22	567,29	344,63	326,71	402,92	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	0,01	3,09								
2.2	Đất an ninh	CAN	12,20	0,05	6,89	0,18	0,11	0,10	0,11	0,17	4,44	0,19	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33	0,86					202,33				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	154,07	0,65		104,07	50,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,63	0,16	2,83	13,21	1,08	1,27	10,37	4,12	2,25	1,49	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,79	0,14	4,10	1,81	2,20	1,11	12,00	4,23	5,21	3,12	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,03	0,41		3,93			2,83			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.568,70	6,64	61,91	277,58	156,74	125,08	252,37	229,49	197,30	268,26	
	- Đất giao thông	DGT	368,58	1,56	20,33	53,59	80,53	31,56	71,54	42,89	33,84	34,31	
	- Đất thủy lợi	DTL	1.019,70	4,32	20,69	215,34	69,09	86,77	145,65	144,81	126,86	210,48	

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II CÁC KHU CHỨC NĂNG*												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-									
2	Đất khu kinh tế	KKT	-									
3	Đất đô thị	KDT	787,87	3,34	787,87							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	16.115,59	68,24	462,42	2.554,61	1.304,20	1.894,79	2.151,41	2.631,60	2.044,32	3.072,25
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	931,26	3,94		931,26						
6	Khu du lịch	KDL	-									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	356,40	1,51		104,07	50,00		202,33			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	36,63	0,16	2,83	13,21	1,08	1,27	10,37	4,12	2,25	1,49
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT										
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	297,34	1,26		42,42	40,16	24,11	59,24	38,45	61,43	31,51

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kiến	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	184,19	21,96	53,92	56,62	3,25	5,99	10,72	22,20	9,54
	Trong đó:		-								
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	130,79	13,60	48,94	39,43	2,35	1,84	6,08	12,19	6,37
	- Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	130,79	13,60	48,94	39,43	2,35	1,84	6,08	12,19	6,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,49	1,34	-	0,13	-	1,37	0,61	1,14	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,96	6,84	4,98	3,29	0,90	2,76	4,03	2,89	2,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,23	0,17	-	0,62	-	0,02	-	5,42	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	13,71	-	-	13,15	-	-	-	0,56	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,14	-	-	-	-	0,05	-	0,04	0,05

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Châu Thành	X. Hồ Đắc Kien	X. Thuận Hòa	X. Thiện Mỹ	X. An Hiệp	X. An Ninh	X. Phú Tân	X. Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)
	Tổng cộng		148,21	16,75	54,94	53,23	0,40	3,16	5,37	7,63	6,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	137,72	15,26	50,12	50,33	0,30	2,82	5,28	7,18	6,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,08	10,63	47,89	34,34	-	0,19	3,09	4,82	4,12
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	105,08	10,63	47,89	34,34	-	0,19	3,09	4,82	4,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,49	1,34	-	0,13	-	1,37	0,61	1,14	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,19	3,11	2,23	2,08	0,30	1,24	1,58	1,22	1,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,81	0,17	-	0,62	-	0,02	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,15	-	-	13,15	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,48	1,49	4,82	2,90	0,10	0,34	0,09	0,45	0,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển nà tang cấp quốc gia, cấp tỉnh, cần huân cần vấ	DHT	3,78	0,27	2,94	0,16	-	0,03	0,09	0,10	0,19
	- Đất giao thông	DGT	0,16	-	-	0,16	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	2,94	0,17	2,77	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,32	-	0,13	-	-	-	0,09	0,10	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	0,22	-	-	-	-	0,03	-	-	0,19
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,27	-	1,88	0,74	-	0,20	-	0,35	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,11	1,11	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,11	-	-	0,10	0,11	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,00	-	-	2,00	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH SÓC TRĂNG

[illegible]

[illegible]

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH**

II.3 Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
a	Đất cụm công nghiệp										
9	Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	50,00		50,00	45,39	0,55	CLN	X. Hồ Đắc Kiên	Một phần tờ bản đồ số 8	CV 1111/UBND-TH ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng; QĐ 1024/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
10	Cụm công nghiệp Thuận Hòa	50,00		50,00	32,12	0,55	CLN	X. Thuận hòa	Một phần tờ số 3	Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 29/6/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng Khóa XIV	Đăng ký mới
b	Đất giao thông										
11	Xây dựng mới 03 cầu An Tập, Ba Rinh, Thuận Hoà thuộc dự án Xây dựng mới 03 cầu An Tập, Ba Rinh, Thuận Hoà trên đường tỉnh 939B, cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	0,50		0,50	0,10	0,10	CLN	TT. Châu Thành	Một phần tờ bản đồ số 1,2,3	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022
-	Đường tỉnh										
12	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	17,80	12,20	5,60	0,20	5,40		Xã An Hiệp, xã Phú Tân, xã Phú Tâm	Một phần tờ bản đồ số 3, 5, 7, 4, 6, 9, 12	Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; QĐ số 1276/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH 2022
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cóc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	8,68	3,68	5,00	3,00	2,00		Xã An Ninh	Một phần tờ bản đồ số 2, 7, 5	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022
-	Đường huyện										
14	Đường huyện 95	5,00		5,00	2,30	0,05	HNK	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 5, 7	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 2069/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
15	Đường huyện 97	6,00		6,00	1,97	0,17	CLN	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 3	Nghị quyết số 39/NQ- HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 2542/QĐ- UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2022. Thay đổi quy mô dự án
16	Đường Vành đai II	0,70		0,70	0,26	0,15	ONT	X. Phú Tân	Thửa 1285, 573, 901, Tờ bản đồ số 6	Nghị quyết số 178/NQ- HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH 2022. Thay đổi quy mô dự án
c	Đất thủy lợi										
17	Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam Sông Hậu	0,58	0,11	0,47	0,07	0,16	DGT	TT. Châu Thành	Một phần tờ số 2	CV 743/BQL10-BĐHDA ngày 20/7/2022 của Ban QLĐT&XD TL10; Nghị quyết 64/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh thu hồi 0,50 ha	Đăng ký mới
d	Đất cơ sở năng lượng										
18	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cần Thơ- Châu Thành- Phụng Hiệp- Sóc Trăng	0,22		0,22		0,10	HNK	TT. Châu Thành	TT. Châu Thành	CV 4744/PCST-KHVT ngày 23/9/2020 của Công ty điện lực sóc trăng; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
B	Công trình, dự án cấp huyện										
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích đất lúa										
e	Đất giao thông										
19	Xây dựng mới đường Giao thông nông thôn vào Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20	0,09	0,11	HNK	X. An Ninh	Tờ bản đồ số 6	Báo cáo 139/BC-UBND, ngày 31/8/2021 của UBND xã An Ninh	Chuyển tiếp từ KH 2022
20	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06	1,26	1,30	CLN	X. Hồ Đắc Kịch	Một phần tờ bản đồ số 3,8	CV 485/UBND-VP ngày 16/6/2020 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
21	Dự án Đường vào Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	1,70		1,70	1,18	0,13	ONT	X. Hồ Đắc Kịch		QĐ 1024/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
22	Nâng cấp mở rộng đường vào trung tâm trại giống (Đường vào Cụm công nghiệp Thuận Hòa)	0,85	0,35	0,50	0,18		0,13 0,16 0,03	ONT CLN DTS	Một phần tờ số 3	Dự án cấp thiết	Đăng ký mới
f	Đất cơ sở giáo dục										
23	Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành	0,78	0,38	0,40			0,40	CLN	Đất công UB xã Quản lý	Nghị quyết số 11/NQ- HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 709/QĐ- UBND ngày 08/9/2021 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH 2022
24	Trường tiểu học TT Châu Thành A	0,80	0,40	0,40			0,40	HNK	Tờ bản đồ số 1	Quyết định 709/QĐ-UBND huyện Châu Thành ngày 08/9/2021 quyết định chủ trường đầu tư dự án; Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH 2022
25	Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành	0,92	0,62	0,30			0,20 0,10	CLN ODT	Thửa 1025 Tờ bản đồ số 1	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022
26	Mở rộng trường tiểu học Phú Tân B	0,77	0,52	0,25	0,25				X. Phú Tân	Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
27	Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân	0,59	0,51	0,08			0,08	CLN	Đất công UB xã Quản lý	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022
28	Mở rộng trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú	2,00	1,20	0,80			0,75 0,03 0,02	HNK NTD NTS	Tờ bản đồ số 6	Nghị quyết số 178/NQ- HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng;	Chuyển tiếp từ KH 2022
29	Trường tiểu học An Hiệp A	0,86	0,66	0,20	0,19			CLN	Một phần tờ số 6	Quyết định số 707/QĐ- UBND, ngày 08/9/2022 của UBND huyện Châu Thành; Nghị quyết số 87/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
30	Mở rộng Trường tiểu học An Hiệp C	0,61	0,51	0,10		0,01	CLN	X. An Hiệp	Một phần tờ số 5	CV 604/PGDDĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
31	Mở rộng Trường THPT Thuận Hòa	1,25	0,65	0,60		0,18 0,26 0,05 0,10	CLN HNK ODT DVH	TT. Châu Thành	Một phần tờ số 1	CV 604/PGDDĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT	Đăng ký mới
32	Mở rộng Trường THPT Phú Tâm	0,72	0,42	0,30		0,30	CLN	X. Phú Tâm	Một phần tờ số 8	CV 604/PGDDĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT	Đăng ký mới
33	Trạm Y Tế xã Thuận Hòa	0,16		0,16		0,13 0,03	HNK ONT	X. Thuận Hòa	Thửa 77 tờ bản đồ 04	Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
34	Trạm xử lý nước thải	0,45		0,45	0,11	0,34	CLN	TT. Châu Thành	Một phần tờ bản đồ số 4	Kế hoạch 40/KH-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
35	Chợ trung tâm huyện	4,00		4,00	1,88	0,46 0,41 0,17 0,17 0,91	HNK CLN NTS DTL ODT	TT. Châu Thành	Một phần thửa 528, 529 tờ bản đồ số 2	Dự án cấp thiết của UBND huyện	Chuyển tiếp từ KH2020
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng 5 ấp (5 vị trí)	0,14		0,14		0,14	DGD	X. Hồ Đắc Kiện	Áp 7	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sa Báu	0,05		0,05		0,05	DGD	X. Thuận Hòa	Thửa 83 tờ bản đồ 04	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác	Sử dụng vào loại đất (ha)				
38	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Quýt B	0,06		0,06		0,06		X. Thuận Hòa	Thửa 45, tờ bản đồ 43	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Tập	0,15		0,15		0,15		X. An Hiệp	Thửa 231, tờ số 1	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Đăng ký mới
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bưng Tróp A	0,03		0,03		0,03		X. An Hiệp	Một phần thửa 1082, tờ số 2	Dân hiến đất	Đăng ký mới
j	<u>Đất trụ sở đơn vị sự nghiệp</u>										
41	TT dịch vụ nông nghiệp	0,50		0,50		0,50		X. Hồ Đắc Kien	Một phần thửa 404 tờ bản đồ số 3	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng; Thực hiện mô hình, dự án nông nghiệp	Chuyển tiếp từ KH2020
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận cho phép chuyển mục đích đất lúa										
k	Đất nông nghiệp khác										
42	Trồng nấm linh chi	1,50		1,50	1,40	0,05	HNK CLN	X. An Ninh	Thửa 507, 508, 511, 467, 413 tờ số 9	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
43	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất NKH	2,00		2,00	2,00			X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		6,18		6,18	6,18			X. Phú Tân	X. Phú Tân	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		5,30		5,30	5,30			X. Phú Tâm	X. Phú Tâm	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		3,00		3,00	3,00			X. An Ninh	X. An Ninh	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
l	Đất ở tại đô thị										
44	Phát triển đô thị thị trấn Châu Thành (Khu nhà ở thương mại), huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	7,16		7,16	6,91	0,12	HNK CLN	TT. Châu Thành	Tờ bản đồ số 2	CV 926/UBND-VP ngày 05/11/2020 của UBND huyện Châu Thành; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi tên gọi dự án
45	Chinh trang đô thị (nhà ở thương mại và công trình thương mại, dịch vụ), thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	8,39	5,51	2,88	1,63	1,25	CLN	TT. Châu Thành	Tờ bản đồ số 8 và 1 phần Hiện trạng đã có 3,52 ha đất ODT do dân tự chỉnh trang, quỹ đất công	CV 926/UBND-VP ngày 05/11/2020 của UBND huyện Châu Thành; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi tên gọi dự án

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
46	Khu Nhà ở thương mại	2,30		2,30		0,47	1,83	TT. Châu Thành	Một phần tờ bản đồ số 2	QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh; CV 1760/UBND-KT ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
47	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	2,20		2,20		1,70	0,50	TT. Châu Thành	đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
m	Đất ở tại nông thôn										
48	Khu dân cư Thuận Hòa	3,87	0,03	3,84		3,68	0,16	X. Thuận Hòa	Thửa 41, 57, 71, 169 tờ 54 và thửa 22 tờ 38	Phòng KTHHT góp ý theo CV260/CV-KTHT	Chuyển tiếp từ KH 2022
49	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	8,00		8,00		2,58	5,42	X. Phú Tân	Áp Phước Hòa	Hộ gia đình cá nhân	Chuyển tiếp từ KH 2022
50	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,70		1,70		1,35	0,35	X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,25		1,25		0,65	0,60	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,20		1,20		1,00	0,20	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15		0,70	0,45	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,27		1,27		0,50	0,77	X. Hồ Đắc Kiện	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,35		1,35		0,80	0,55	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,90		1,90		1,20	0,70	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
n	Đất thương mại, dịch vụ										
51	Dự kiến chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ để kêu gọi đầu tư dự án	0,46		0,46			0,11 0,35	TT. Châu Thành	Một phần thửa 904, 905, 1179; trọn thửa 906 tờ bản đồ số 2	QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
52	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,75		0,75		0,40	0,35	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,65		0,65		0,30	0,35	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15		0,50	0,65	TT. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,95		0,95		0,50	0,45	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15		0,45	0,70	X. Hồ Đắc Kiện	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15		0,40	0,75	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15		0,55	0,60	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,95		0,95		0,75	0,20	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
0	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,65		0,65	0,50	0,15	CLN	X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
53	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ	4,65		4,65	2,20	2,45	CLN, NKH	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,05		1,05	0,30	0,75	CLN	T.T. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,35		0,35	0,20	0,15	CLN	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,65		0,65	0,45	0,20	CLN	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,39		2,39	1,24	1,15	CLN	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,25		0,25	0,10	0,15	CLN	X. Hồ Đắc Kịch	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,80		0,80	0,60	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
p	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp										
54	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất HNK	2,34		2,34	2,34			X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,46		2,46	2,46			X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,49		2,49	2,49			T.T. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,79		2,79	2,79			X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,07		2,07	2,07			X. Hồ Đắc Kịch	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,67		2,67	2,67			X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,93		2,93	2,93			X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
55	Chuyển đổi từ đất LUC sang đất CLN	1,71		1,71	1,71			X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,91		2,91	2,91			X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,73		2,73	2,73			X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		3,63		3,63	3,63			T.T. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,59		2,59	2,59			X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,45		2,45	2,45			X. Hồ Đắc Kịch	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,43		2,43	2,43			X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		2,61		2,61	2,61		X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới	
		2,38		2,38	2,38		X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)		Sử dụng vào loại đất (ha)					
				Đất trồng lúa	Đất khác	Đất	Loại đất				
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất										
q	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp										
56	Dự án xây dựng Nhà máy cấp nước Hồ Đắc Kien	1,18		1,18		1,12 0,06	CLN ONT	X. Hồ Đắc Kien	Thửa 414, 415, 472 tờ 2	CV 1925/STNMT- CCQLĐĐ, ngày 28/7/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022
57	Nhà Máy phân bón Đại Phát	0,47		0,47		0,47	CLN	X. Phú Tân	Áp Phước An	Doanh nghiệp đăng ký	Chuyển tiếp từ KH 2022
s	Đất y tế										
58	Trạm y tế mới TT Châu Thành	0,15	0,15					TT. Châu Thành	Hiện trạng đã thống kê đất y tế		Đăng ký mới
59	Trạm y tế xã Hồ Đắc Kien	0,23	0,23					X. Hồ Đắc Kien	Hiện trạng đã thống kê đất y tế		Đăng ký mới
60	Mở rộng Trạm y tế xã An Hiệp	0,10	0,08	0,02		0,02	CLN	X. An Hiệp	Hiện trạng đã mua đất, chưa làm thủ tục được		Đăng ký mới
r	Cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất										
61	Bán đấu giá Dãy A khu phố chợ Thuận Hòa	0,42	0,42					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng
62	Bán đấu giá Dãy E khu phố chợ Thuận Hòa (03 lô)	0,25	0,25					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
63	Đấu giá cho thuê đất 02 bên đường vào khu hành chính (đất trống kế bưu điện)	0,04	0,04					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng
64	Bán đấu giá Khu TĐC Thuận Hòa (04 lô: Lô A, Lô C1, Lô C, Lô E17)	0,58	0,58					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện trạng
65	Bán đấu giá trụ sở công an cũ	0,02		0,02		0,02	TSC	X. An Hiệp	Thửa 807 tờ số 6	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
66	Bán đấu giá chợ cũ Bưng Tróp A	0,02		0,02		0,02	DCH	X. An Hiệp	Thửa 524 tờ số 2	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
67	Bán đấu giá trường TH An Hiệp B	0,01		0,01		0,01	DGD	X. An Hiệp	Thửa 1068 tờ số 3	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
68	Bán đấu giá ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm (cũ)	0,05		0,05			0,05	TSC	Thửa 129 tờ số 12	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
69	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm B	0,02	0,02					DGD	Thửa 361, tờ 2	Ban quản lý dự án	Đăng ký mới. Đấu giá Hiện trạng
70	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm C	0,07	0,07					DGD	Thửa 266, tờ 4	Ban quản lý dự án	Đăng ký mới. Đấu giá Hiện trạng
71	Bán đấu giá trụ sở UBND xã Phú Tân	0,04		0,04			0,04	TSC	BA316134	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
72	Bán đấu giá thửa số 39 tờ bđ 40	0,10	0,10						Thửa số 39 tờ bđ 40	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện
73	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 37, tờ số 25	0,02	0,02						Thửa số 37, tờ số 25	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đấu giá Hiện
74	Bán đấu giá thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	0,10	0,10						Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đấu giá Hiện

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	DANH MỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023	285,13	29,79	255,41							
a	Đất nông nghiệp khác	17,98	0,00	17,98							
1	Trồng năm linh chi	1,50		1,50	1,40	0,05	HNK	X. An Ninh	Thửa 507, 508, 511, 467, 413 tờ số 9	Đăng ký người dân	Chuyển tiếp từ KH2020
		2,00		2,00	2,00			X. Hồ Đắc Kien	X. Hồ Đắc Kien	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		6,18		6,18	6,18			X. Phú Tân	X. Phú Tân	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		5,30		5,30	5,30			X. Phú Tâm	X. Phú Tâm	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		3,00		3,00	3,00			X. An Ninh	X. An Ninh	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
b	Đất Công an	1,14	0,00	1,14							
3	Công an xã Hồ Đắc Kien	0,18		0,18	0,05	0,13	DGD	X. Hồ Đắc Kien	Thửa 133, tờ bản đồ 04	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
4	Công an xã An Hiệp	0,11		0,11		0,11	TSC	X. An Hiệp	Thửa đất số 2435, tờ bản đồ số 06	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022
5	Công an xã Thiện Mỹ	0,10		0,10		0,10	TSC	X. Thiện Mỹ	Thửa 110, tờ bản đồ 01	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022
6	Công an xã Phú Tân	0,18		0,18		0,10	DGD	X. Phú Tân	Thửa số 48, tờ bản đồ số 18 (03 cũ)	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022
7	Công an xã Phú Tâm	0,19		0,19		0,19	NTD	X. Phú Tâm	Thửa 98 (1P814), tờ bản đồ số 46	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022
8	Công an xã Thuận Hòa	0,11		0,11		0,11	CLN	X. Thuận Hòa	Thửa số 344 (1P46), tờ bản đồ số 49 (8 cũ)	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022
9	Công an Thị trấn Châu Thành	0,11		0,11		0,11	TSC	TT. Châu Thành	Thửa 2772, tờ bản đồ 02	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022
10	Công an xã An Ninh	0,17		0,17		0,09	DGD	X. An Ninh	Thửa số 1532, tờ bản đồ số 04	Báo cáo 162/BC-UBND ngày 05/10/2021 của UBND xã An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2022

[illegible]

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
18	Đường huyện 95	5,00		5,00		2,30	0,05 0,10	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 5, 7	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 2069/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
19	Đường huyện 97	6,00		6,00		2,40	0,05 0,10	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 3, 4		
20	Đường Vành đai II	0,70		0,70		1,97	0,17	X. Thuận Hòa	Một phần tờ bản đồ số 3	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; QĐ 2342/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2022. Thay đổi quy mô dự án
-	Đường giao thông nông thôn					1,62	0,17	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 5		
21	Xây dựng mới đường Giao thông nông thôn vào Trường Mầm Non Hướng Dương	0,20		0,20		1,91	0,16	X. Phú Tân	Một phần tờ bản đồ số 1, 2	Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH 2022. Thay đổi quy mô dự án
22	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06		0,26	0,15 0,29	X. Phú Tân	Thửa 1285, 573, 901, Tờ bản đồ số 6		
23	Đường vào nhà ở công nhân	1,70		1,70		0,09	0,11	X. An Ninh	Tờ bản đồ số 6	Báo cáo 139/BC-UBND, ngày 31/8/2021 của UBND xã An Ninh; Nghị quyết 48/NQ- HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2022
24	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06		1,26	1,30 0,50	X. Hồ Đắc Kiên	Một phần tờ bản đồ số 3, 8	CV 485/UBND-VP ngày 16/6/2020 của UBND huyện Châu Thành; Nghị quyết 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa
25	Dự án Đường vào Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	1,70		1,70		1,18	0,13 0,38	X. Hồ Đắc Kiên		QĐ 1024/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
26	Nâng cấp mở rộng đường vào trung tâm trại giống (Đường vào Cụm công nghiệp Thuận Hòa)	0,85	0,35	0,50		0,18	0,13 0,16 0,03	X. Thuận hòa	Một phần tờ số 3	Dự án cấp thiết	Đăng ký mới
f	Đất thủy lợi	0,58	0,11	0,47							
27	Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam Sông Hậu	0,58	0,11	0,47			0,10 0,05 0,16 0,06 0,03	TT. Châu Thành	Một phần tờ số 2	CV 743/BQL10-BĐHDA ngày 20/7/2022 của Ban QLĐT&XD TL10; Nghị quyết 64/NQ- HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh thu hồi 0,50 ha	Đăng ký mới
g	Đất cơ sở năng lượng	0,22	0,00	0,22							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
26	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV trạm 220kV Cần Thơ- Châu Thành- Phụng Hiệp- Sóc Trăng	0,22		0,22			0,10 0,12 0,01	HNK HNK LUC	TT. Châu Thành X. An Hiệp X. Hồ Đắc Kien	CV 4744/PCST-KHVT ngày 23/9/2020 của Công ty điện lực sóc trăng; NQ 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Chuyển tiếp từ KH2020
h	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9,29	5,86	3,43							
27	Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành	0,78	0,38	0,40			0,40	CLN	TT. Châu Thành	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND huyện Châu Thành	Chuyển tiếp từ KH 2022
28	Trường tiểu học TT Châu Thành A	0,80	0,40	0,40			0,40	HNK	TT. Châu Thành	Quyết định 709/QĐ-UBND huyện Châu Thành ngày 08/9/2021 quyết định chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH 2022
29	Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành	0,92	0,62	0,30			0,20 0,10	CLN ODT	TT. Châu Thành	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022
30	Mở rộng trường tiểu học Phú Tân B	0,77	0,52	0,25	0,25				X. Phú Tân	Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
31	Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân	0,59	0,51	0,08			0,08	CLN	X. Phú Tân	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022
32	Mở rộng trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú	2,00	1,20	0,80			0,75 0,03 0,02	HNK NTD NTS	X. An Hiệp	Nghị quyết số 178/NQ- HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng;	Chuyển tiếp từ KH 2022
33	Trường tiểu học An Hiệp A	0,86	0,66	0,20	0,19			CLN	X. An Hiệp	Quyết định số 707/QĐ-UBND, ngày 08/9/2022 của UBND huyện Châu Thành; Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác				
34	Mở rộng Trường tiểu học An Hiệp C	0,61	0,51	0,10		0,01	CLN	Một phần tờ số 5	CV 604/PGDDĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
35	Mở rộng Trường THPT Thuận Hòa	1,25	0,65	0,60		0,18 0,26 0,05 0,10	CLN HNK ODT DVH	Một phần tờ số 1	CV 604/PGDDĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT	Đăng ký mới
36	Mở rộng Trường THPT Phú Tâm	0,72	0,42	0,30		0,30	CLN	Một phần tờ số 8	CV 604/PGDDĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT	Đăng ký mới
i	Đất y tế	0,64	0,46	0,18						
37	Trạm Y Tế xã Thuận Hòa	0,16		0,16		0,13 0,03	HNK ONT	Thửa 77 tờ bản đồ 04	Nghị Quyết 172/NQ-HĐND tỉnh Sóc Trăng ngày 08/12/2021	Chuyển tiếp từ KH2021. Thay đổi quy mô dự án
38	Trạm y tế mới TT Châu Thành	0,15	0,15					Hiện trạng đã thống kê đất y tế		Đăng ký mới
39	Trạm y tế xã Hồ Đắc Kiên	0,23	0,23					Hiện trạng đã thống kê đất y tế		Đăng ký mới
40	Mở rộng Trạm y tế xã An Hiệp	0,10	0,08	0,02		0,02	CLN	Hiện trạng đã mua đất, chưa làm thủ tục được	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
j	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,45	0,00	0,45						
41	Trạm xử lý nước thải	0,45		0,45	0,11	0,34	CLN	Một phần tờ bản đồ số 4	Kế hoạch 40/KH-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
k	Đất chợ	4,00	0,00	4,00						
42	Chợ trung tâm huyện	4,00		4,00	1,88	0,46 0,41 0,17 0,17 0,91	HNK CLN NTS DTL ODT	Một phần thửa 528, 529 tờ bản đồ số 2	Dự án cấp thiết của UBND huyện	Chuyển tiếp từ KH2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác				
53	Bán đấu giá Dãy A khu phố chợ Thuận Hòa	0,42	0,42					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đầu giá Hiện
54	Bán đấu giá Dãy E khu phố chợ Thuận Hòa (03 lô)	0,25	0,25					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
55	Đấu giá cho thuê đất 02 bên đường vào khu hành chính (đất trống kế bưu điện)	0,04	0,04					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đầu giá Hiện trăng
56	Bán đấu giá Khu TĐC Thuận Hòa (04 lô: Lô A, Lô CI, Lô C, Lô E17)	0,58	0,58					TT. Châu Thành	Áp Trà Quýt A	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đầu giá Hiện trăng
57	Bán đấu giá trụ sở công an cũ	0,02	0,02	0,02			0,02	X. An Hiệp	Thửa 807 tờ số 6	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
58	Bán đấu giá chợ cũ Bung Tróp A	0,02	0,02	0,02			0,02	X. An Hiệp	Thửa 524 tờ số 2	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
59	Bán đấu giá trường TH An Hiệp B	0,01	0,01	0,01			0,01	X. An Hiệp	Thửa 1068 tờ số 3	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
60	Bán đấu giá ngân hàng TMCP nông thôn Phú Tâm (cũ)	0,05	0,05	0,05			0,05	X. Phú Tâm	Thửa 129 tờ số 12	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
61	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm B	0,02	0,02					X. Phú Tâm	Thửa 361, tờ 2	Ban quản lý dự án	Chuyển tiếp từ KH2022
62	Bán đấu giá trường tiểu học Phú Tâm C	0,07	0,07					X. Phú Tâm	Thửa 266, tờ 4	Ban quản lý dự án	Chuyển tiếp từ KH2022
63	Bán đấu giá trụ sở UBND xã Phú Tân	0,04		0,04			0,04	X. Phú Tân	BA316134	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020
64	Bán đấu giá thửa số 39 tờ bđ 40	0,10	0,10					X. Thuận Hòa	Thửa số 39 tờ bđ 40	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đầu giá Hiện

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)						
					Đất trồng lúa	Đất khác	Loại đất				
65	Bán đấu giá đất thổ cư thửa số 37, tờ số 25	0,02	0,02					X. Thuận Hòa	Thửa số 37, tờ số 25	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2019. Đầu giá Hiện
66	Bán đấu giá thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	0,10	0,10					X. Thuận Hòa	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12	QĐ 389/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020. Đầu giá Hiện
p	Đất ở tại nông thôn	21,69	0,03	21,67							
67	Khu dân cư Thuận Hòa	3,87	0,03	3,84	3,68	0,16	CLN	X. Thuận Hòa	Thửa 41, 57, 71, 169 tờ 54 và thửa 22 tờ 38	Phòng KTHH góp ý theo CV260/CV-KTHH	Chuyển tiếp từ KH 2022
68	Khu nhà ở xã hội Kỳ Hòa	8,00		8,00	2,58	5,42	NTS	X. Phú Tân	Áp Phước Hòa		Chuyển tiếp từ KH 2022
69	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ, các tuyến dân cư	1,70		1,70	1,35	0,35	CLN	X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,25		1,25	0,65	0,60	CLN	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,20		1,20	1,00	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15	0,70	0,45	CLN	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,27		1,27	0,50	0,77	CLN	X. Hồ Đắc Kịch	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,35		1,35	0,80	0,55	CLN	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,90		1,90	1,20	0,70	CLN	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
q	Đất thương mại, dịch vụ	8,36	0,00	8,36							
70	Dự kiến chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ để kêu gọi đầu tư dự án	0,46		0,46		0,11	CAN	TT. Châu Thành	Một phần thửa 904,905,1179, trọn thửa 906 tờ bản đồ số 2	QĐ 1296/QĐ-UBND ngày 9/5/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
71	Chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ	0,75		0,75	0,40	0,35	CLN	X. Phú Tâm	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,65		0,65	0,30	0,35	CLN	X. Phú Tân	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15	0,50	0,65	CLN	TT. Châu Thành	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,95		0,95	0,50	0,45	CLN	X. Thuận Hòa	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15	0,45	0,70	CLN	X. Hồ Đắc Kịch	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15	0,40	0,75	CLN	X. An Hiệp	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		1,15		1,15	0,55	0,60	CLN	X. An Ninh	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới
		0,95		0,95	0,75	0,20	CLN	X. Thiện Mỹ	Nhỏ lẻ trên địa bàn xã	Hộ gia đình cá nhân	Đăng ký mới

[illegible]

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú	Lý do
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
a	Đất Công an											
1	Công an xã Hồ Đắc Kiên	0,18		0,18	0,05		0,13	X. Hồ Đắc Kiên	Thửa 133, tờ bản đồ 04	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2020	Theo Điều 61 Luật Đất đai
2	Công an xã An Hiệp	0,11		0,11			0,11	X. An Hiệp	Thửa đất số 2435, tờ bản đồ số 06	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022	Theo Điều 61 Luật Đất đai
3	Công an xã Thiện Mỹ	0,10		0,10			0,10	X. Thiện Mỹ	Thửa 110, tờ bản đồ 01	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022	Theo Điều 61 Luật Đất đai
4	Công an xã Phú Tân	0,18		0,18			0,10 0,08	X. Phú Tân	Thửa số 48, tờ bản đồ số 18 (03 cũ)	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022	Theo Điều 61 Luật Đất đai
5	Công an xã Phú Tâm	0,19		0,19			0,19	X. Phú Tâm	Thửa 98 (1P814), tờ bản đồ số 46	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022	Theo Điều 61 Luật Đất đai
6	Công an xã Thuận Hòa	0,11		0,11			0,11	X. Thuận Hòa	Thửa số 344 (1P46), tờ bản đồ số 49 (8 cũ)	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022	Theo Điều 61 Luật Đất đai
7	Công an Thị trấn Châu Thành	0,11		0,11			0,11	TT. Châu Thành	Thửa 2772, tờ bản đồ 02	Công văn 1495/CAT- PH10 ngày 28/11/2021 của Công an tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp từ KH2022	Theo Điều 61 Luật Đất đai
8	Công an xã An Ninh	0,17		0,17			0,09 0,08	X. An Ninh	Thửa số 1532, tờ bản đồ số 04	Báo cáo 162/BC-UBND ngày 05/10/2021 của UBND xã An Ninh	Chuyển tiếp từ KH2022	Theo Điều 61 Luật Đất đai
b	Đất cụm công nghiệp											
9	Cụm công nghiệp Thuận Hòa	50,00		50,00	32,12		13,15 0,55 0,62 1,35 2,20	X. Thuận hòa	Một phần tờ số 3	Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 29/6/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng Khóa XIV	Đăng ký mới	Theo Điều 62 Luật Đất đai

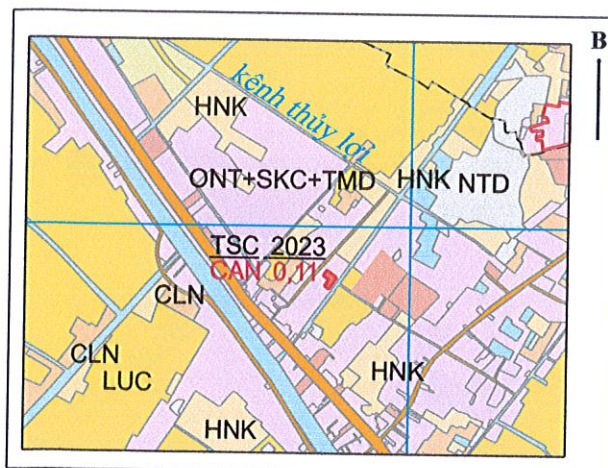
STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú	Lý do
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác					
c	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp											
10	Dự án xây dựng Nhà máy cấp nước Hồ Đắc Kiên	1,18		1,18			1,12 0,06	CLN ONT	Thửa 414, 415, 472 từ 2	CV 1925/STNMT-CCQLĐĐ, ngày 28/7/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022	Theo Điều 62 Luật Đất đai
d	Đất giao thông											
-	Đường giao thông nông thôn											
11	Xây dựng mới đường Giao thông nông thôn vào Trường Mầm Non Hương Dương	0,20		0,20		0,09	0,11	HNK	Tờ bản đồ số 6	Báo cáo 139/BC-UBND, ngày 31/8/2021 của UBND xã An Ninh; Nghị quyết 48/NQ- HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2022	Nghị quyết quá 3 năm. Theo Điều 62 Luật Đất đai
12	Đường vào nhà ở công nhân	3,06		3,06		1,26	1,30 0,50	CLN ONT	Một phần tờ bản đồ số 3,8	CV 485/UBND-VP ngày 16/6/2020 của UBND huyện Châu Thành; Nghị quyết 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020; xã hội hóa	Nghị quyết quá 3 năm. Theo Điều 62 Luật Đất đai
13	Dự án Đường vào Cụm công nghiệp Xây Đá B mới	1,70		1,70		1,18	0,13 0,38	ONT CLN		QĐ 1024/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh	Đăng ký mới	Theo Điều 62 Luật Đất đai
14	Nâng cấp mở rộng đường vào trung tâm trại giống (Đường vào Cụm công nghiệp Thuận Hòa)	0,85	0,35	0,50		0,18	0,13 0,16 0,03	ONT CLN DTS	Một phần tờ số 3	Dự án cấp thiết	Đăng ký mới	Theo Điều 62 Luật Đất đai
e	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo											
15	Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành	0,92	0,62	0,30			0,20 0,10	CLN ODT	Thửa 1025 Tờ bản đồ số 1	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021	Chuyển tiếp từ KH 2022	Theo Điều 62 Luật Đất đai
16	Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân	0,59	0,51	0,08			0,08	CLN	Đất công UB xã Quản lý	CV 76/BQLDA ngày 16/8/2021 CV 604/PGĐĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp từ KH 2022	Theo Điều 62 Luật Đất đai
17	Mở rộng Trường tiểu học An Hiệp C	0,61	0,51	0,10			0,01	CLN	Một phần tờ số 5		Đăng ký mới	Nghị quyết quá 3 năm. Theo Điều 62 Luật Đất đai
18	Mở rộng Trường THPT Thuận Hòa	1,25	0,65	0,60			0,18 0,26 0,05 0,10	CLN HNK ODT DVH	Một phần tờ số 1	CV 604/PGĐĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT	Đăng ký mới	Theo Điều 62 Luật Đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Pháp lý	Ghi chú	Lý do
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	Đất trồng lúa	Đất khác					
19	Mở rộng Trường THPT Phú Tâm	0,72	0,42	0,30			0,30	X. Phú Tâm	Một phần tờ số 8	CV 604/PGDDĐT ngày 3/10/2022 của phòng GDĐT	Đăng ký mới	Theo Điều 62 Luật Đất đai
f	Đất y tế											
20	Mở rộng Trạm y tế xã An Hiệp	0,10	0,08	0,02			0,02	X. An Hiệp	Hiện trạng đã mua đất, chưa làm thủ tục được	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới	Nghị quyết quá 3 năm. Theo Điều 62 Luật Đất đai
g	Đất bãi thải, xử lý chất thải											
21	Trạm xử lý nước thải	0,45		0,45	0,11		0,34	TT. Châu Thành	Một phần tờ bản đồ số 4	Kế hoạch 40/KH-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh	Đăng ký mới	Theo Điều 62 Luật Đất đai
h	Đất chợ											
22	Chợ trung tâm huyện	4,00		4,00	1,88		0,46 0,41 0,17 0,17 0,91	TT. Châu Thành	Một phần thửa 528, 529 tờ bản đồ số 2	Dự án cấp thiết của UBND huyện	Chuyển tiếp từ KH2020	Theo Điều 62 Luật Đất đai
i	Đất sinh hoạt cộng đồng											
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bung Tróp A	0,03		0,03			0,03	X. An Hiệp	Một phần thửa 1082, tờ số 2	Dân hiến đất	Đăng ký mới	Theo Điều 62 Luật Đất đai

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã An Hiệp

Địa điểm: xã An Hiệp

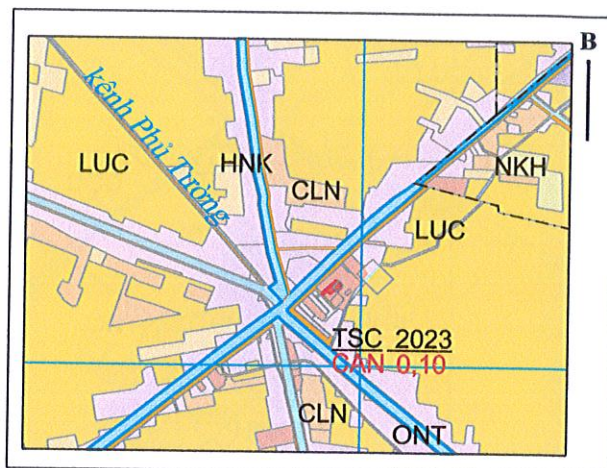


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã An Hiệp, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công an (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Thiện Mỹ

Địa điểm: xã Thiện Mỹ

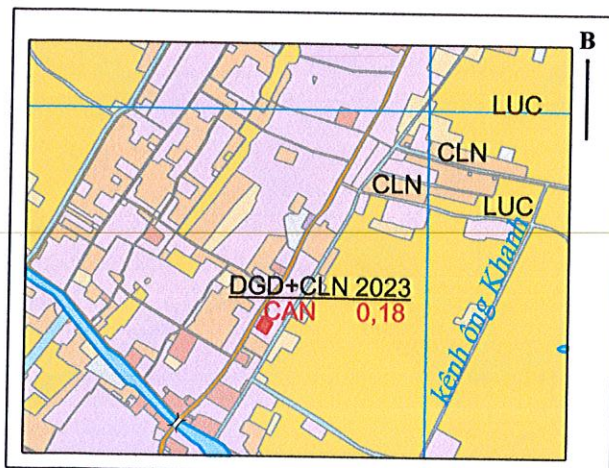


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã xã Thiện Mỹ, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công an (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Phú Tân

Địa điểm: xã Phú Tân

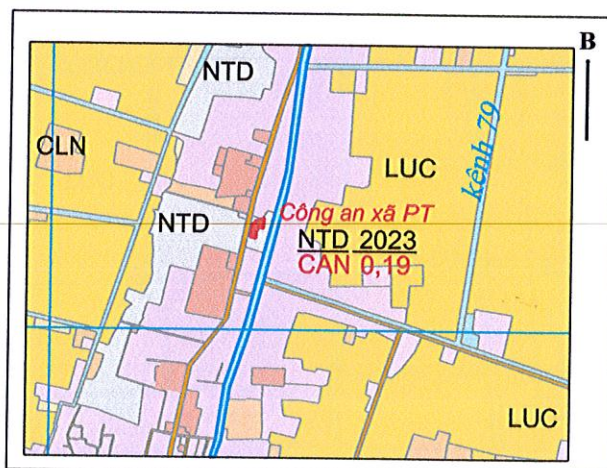


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công an (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Phú Tân

Địa điểm: xã Phú Tân

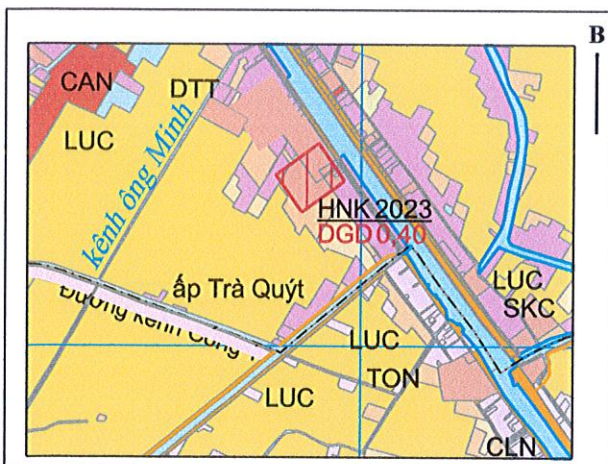


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công an (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng trường tiểu học TT Châu Thành A

Địa điểm: Thị trấn Châu Thành

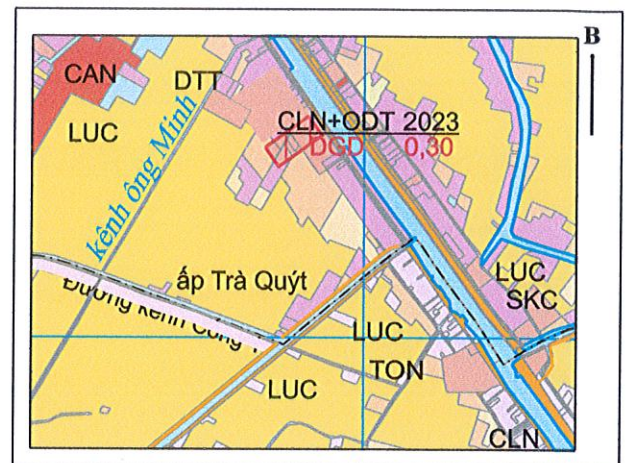


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thị trấn Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,40 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng trường Trung học cơ sở TT Châu Thành

Địa điểm: Thị trấn Châu Thành



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thị trấn Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng trường TH Phú Tân B

Địa điểm: xã Phú Tân

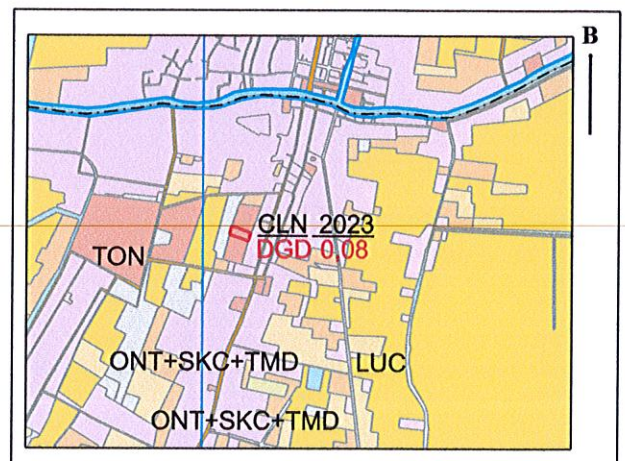


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng Trường Mầm non Phú Tân

Địa điểm: xã Phú Tân

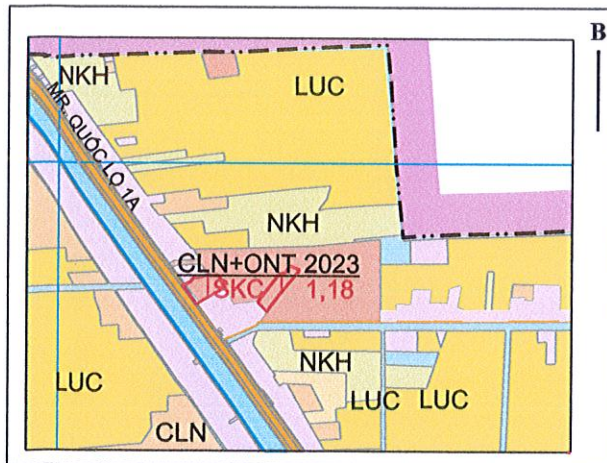


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Dự án xây dựng Nhà máy cấp nước Hồ Đắc Kiem

Địa điểm: Xã Hồ Đắc Kiem

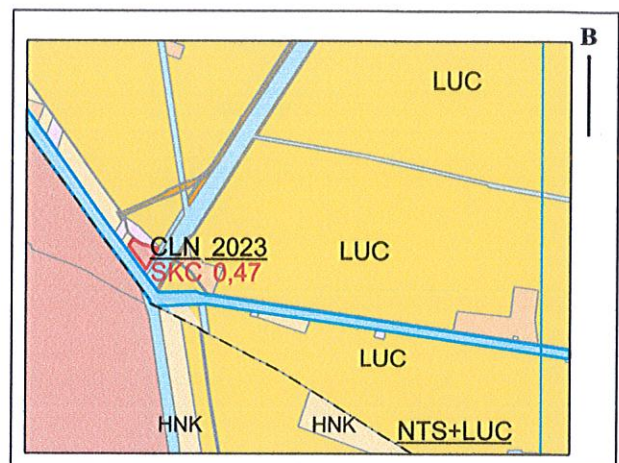


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hồ Đắc Kiem, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 1,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy phân bón Đại Phát

Địa điểm: xã Phú Tân

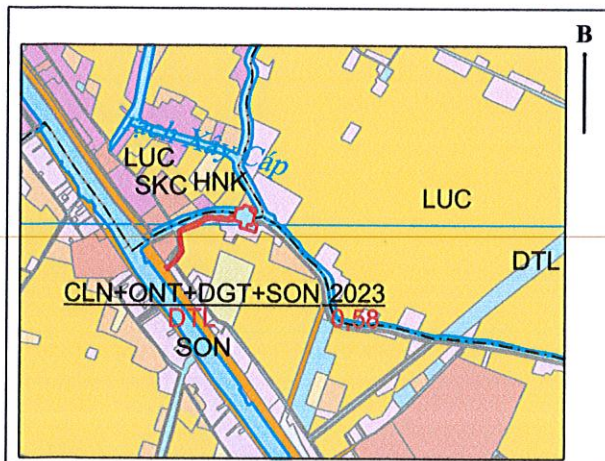


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phú Tân, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam Sông Hậu

Địa điểm: Thị trấn Châu Thành, xã Thuận Hòa

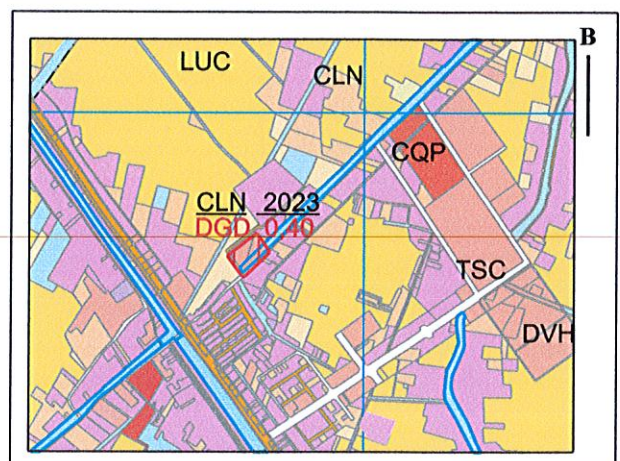


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thị trấn Châu Thành, xã Thuận Hòa, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,58 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thủy lợi (DTL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng trường MN thị trấn Châu Thành

Địa điểm: Thị trấn Châu Thành

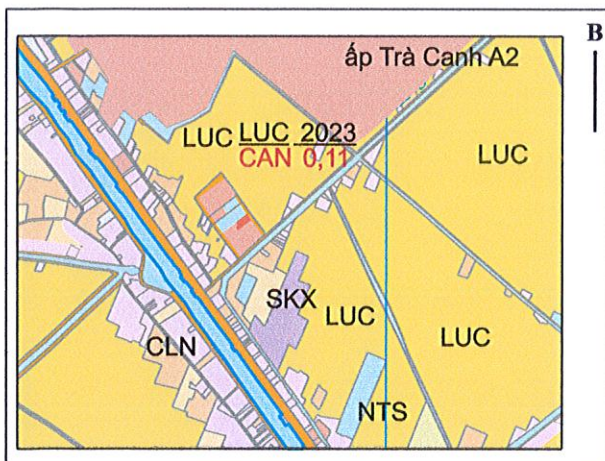


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã , tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng:

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công an xã Thuận Hòa

Địa điểm: xã Thuận Hòa

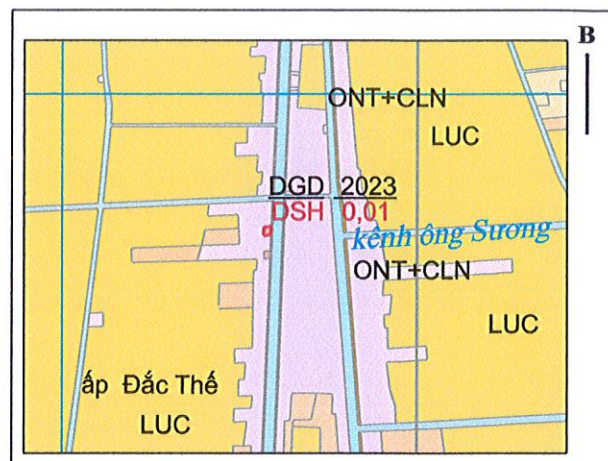


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thuận Hòa, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công an (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: NSHCD Đắc Thế

Địa điểm: xã Hồ Đắc Kien

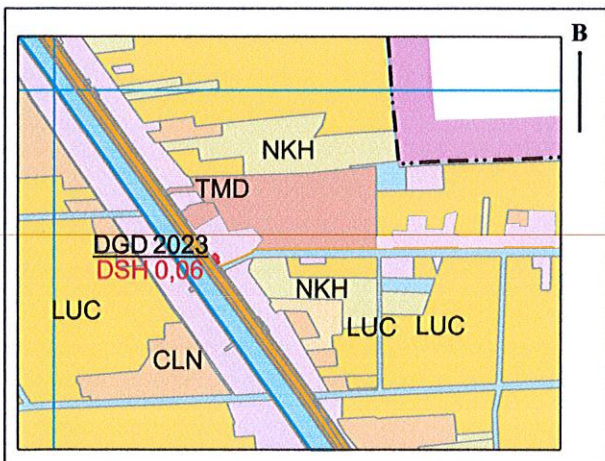


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hồ Đắc Kien, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sinh hoạt cộng đồng(DSH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: NSHCD Công Đội

Địa điểm: xã Hồ Đắc Kien

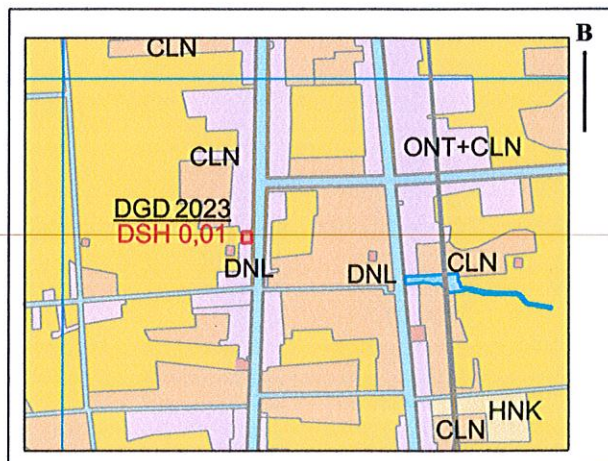


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hồ Đắc Kien, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sinh hoạt cộng đồng(DSH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: NSHCD Đắc Lục

Địa điểm: xã Hồ Đắc Kien

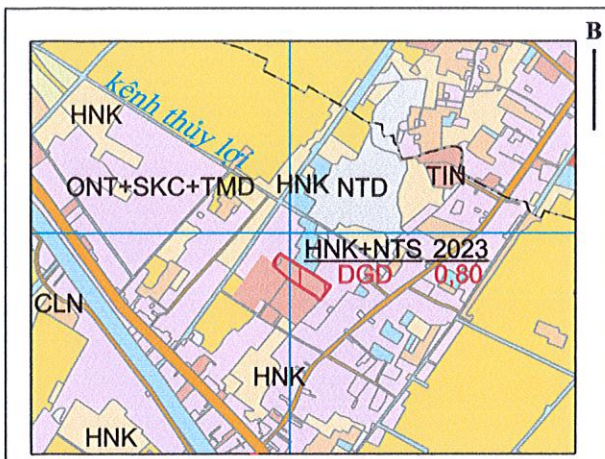


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hồ Đắc Kien, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sinh hoạt cộng đồng(DSH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú

Địa điểm: xã An Hiệp

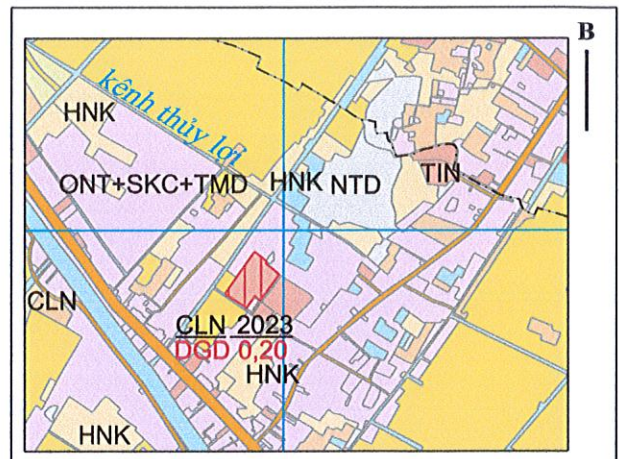


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã An Hiệp, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,80 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng Trường tiểu học An Hiệp A

Địa điểm: xã An Hiệp

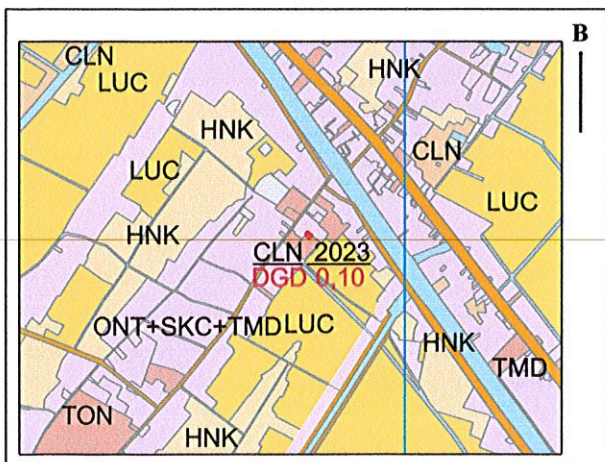


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã An Hiệp, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng Trường tiểu học An Hiệp C

Địa điểm: xã An Hiệp

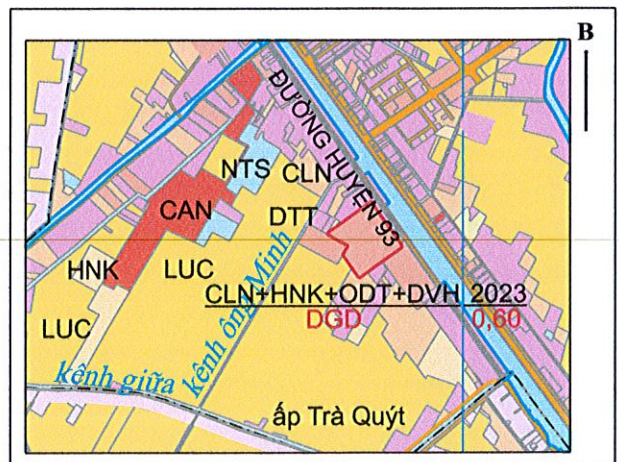


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã An Hiệp, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng Trường THPT Thuận Hòa

Địa điểm: Thị trấn Châu Thành

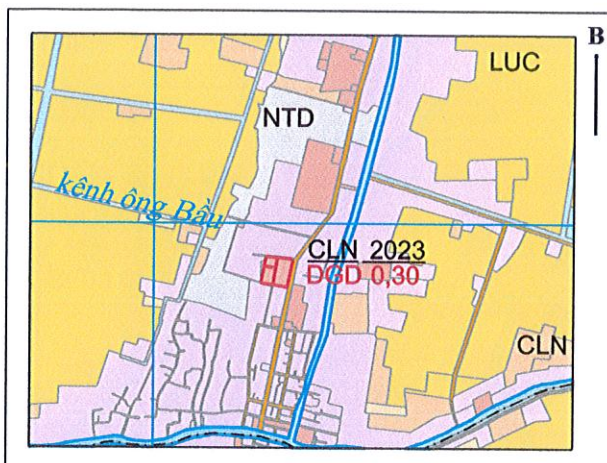


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thị trấn Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,60 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR Trường THPT Phú Tâm

Địa điểm: xã Phú Tâm

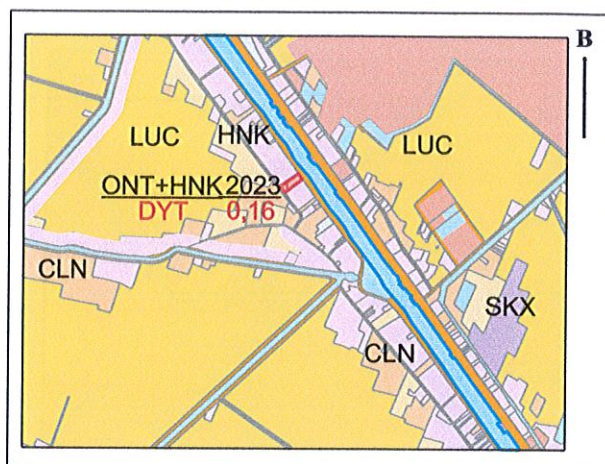


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Phú Tâm, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trạm Y Tế xã Thuận Hòa

Địa điểm: xã Thuận Hòa

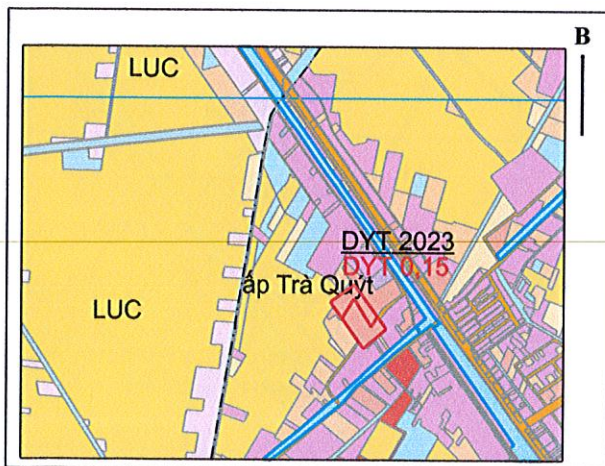


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thuận Hòa, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất y tế (DYT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trạm y tế mới TT Châu Thành

Địa điểm: Thị trấn Châu Thành

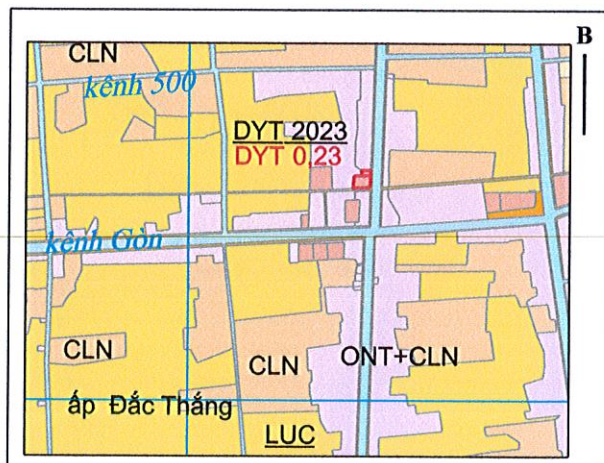


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thị trấn Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất y tế (DYT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trạm y tế xã Hồ Đắc Kien

Địa điểm: xã Hồ Đắc Kien



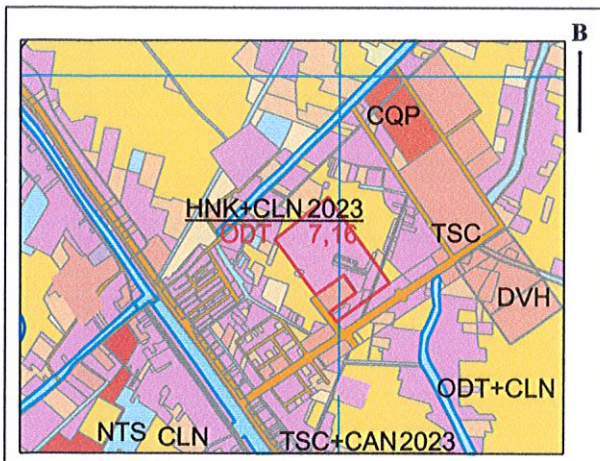
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hồ Đắc Kien, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 0,23 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất y tế (DYT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Phát triển đô thị thị trấn Châu Thành

(Khu nhà ở thương mại)

Địa điểm: Thị trấn Châu Thành

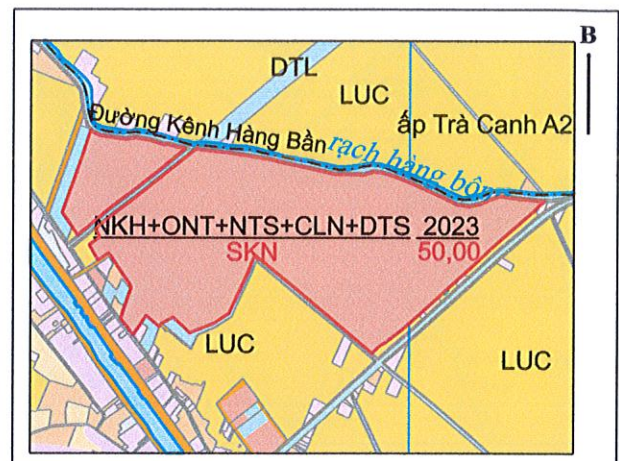


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Thị trấn Châu Thành, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 7,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cụm công nghiệp Thuận Hòa

Địa điểm: xã Thuận Hòa

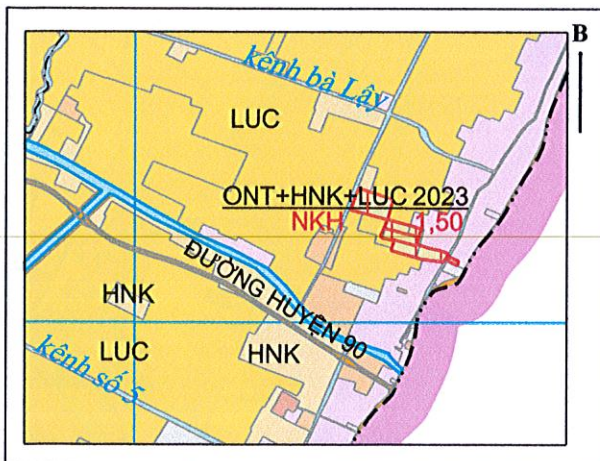


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Thuận Hòa, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 50,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp (SKN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trồng nấm linh chi

Địa điểm: Xã An Ninh

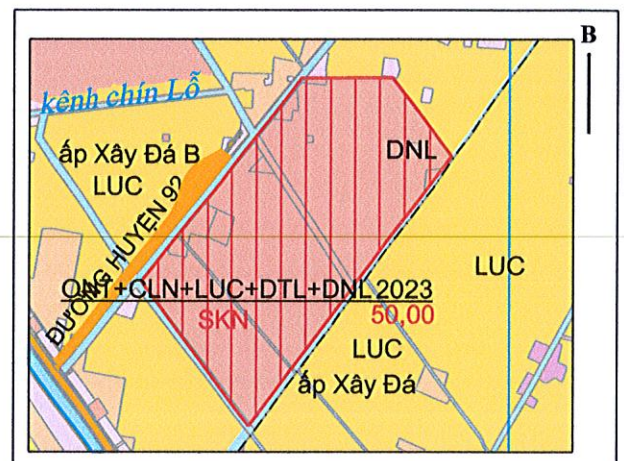


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã An Ninh, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 1,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cụm khu công nghiệp Xây Đá B mới

Địa điểm: xã Hồ Đắc Kien



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Hồ Đắc Kien, tỷ lệ 1/25.000
- Diện tích công trình/dự án: 50,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp (SKN)

